KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PLP)

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Ngày 31/12/2024	4,680 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.0%	**-1.9%**	**-9.7%**

DT thuần *2024*
2,003 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 197| 10.9%

LN thuần *2024*
50.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 26.4| 108%

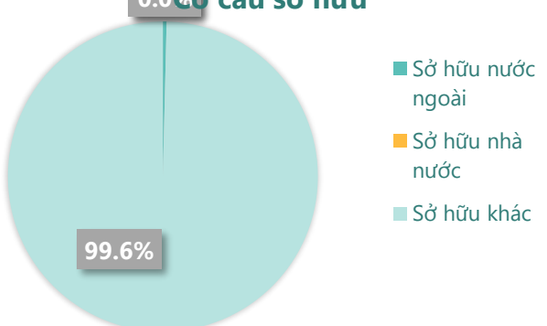
LN sau thuế *2024*
8.83 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.27| -20.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.2%
YoY: +/-▼ 1.1%

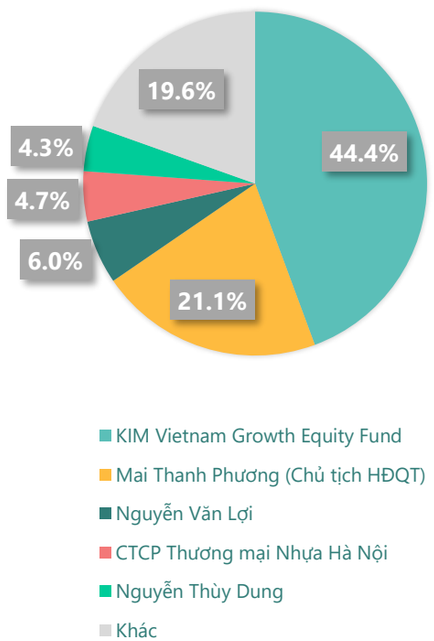
ROE *2024*
1.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,160 - 5,340
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
Số lượng CPLH (CP)	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,380
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.57
EPS	50
P/E	92.9

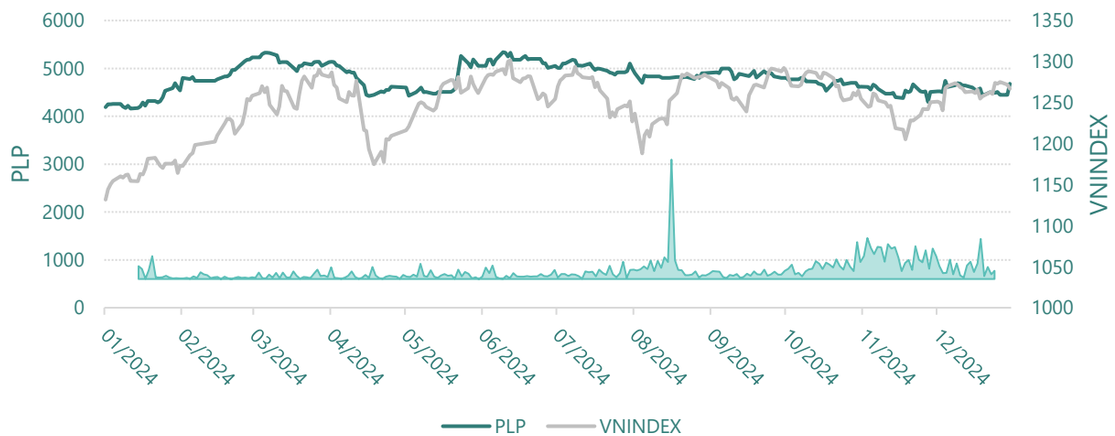
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



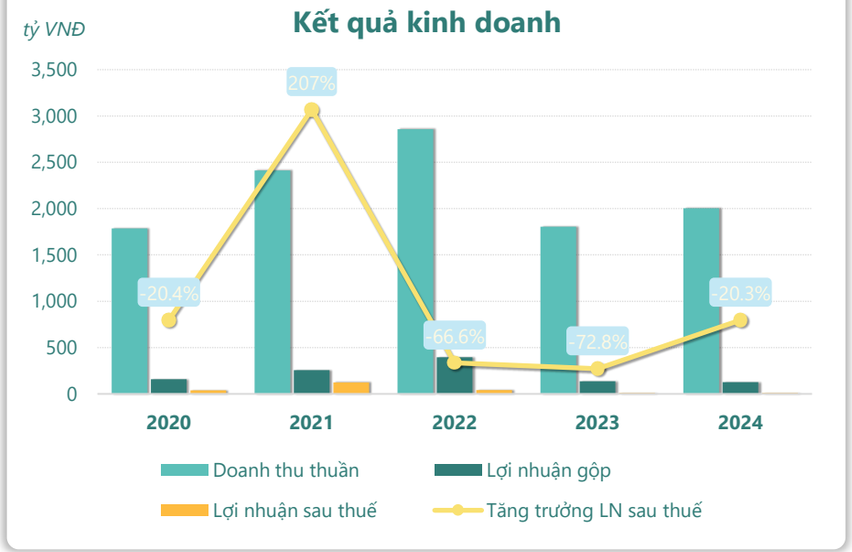
Lịch sử giá

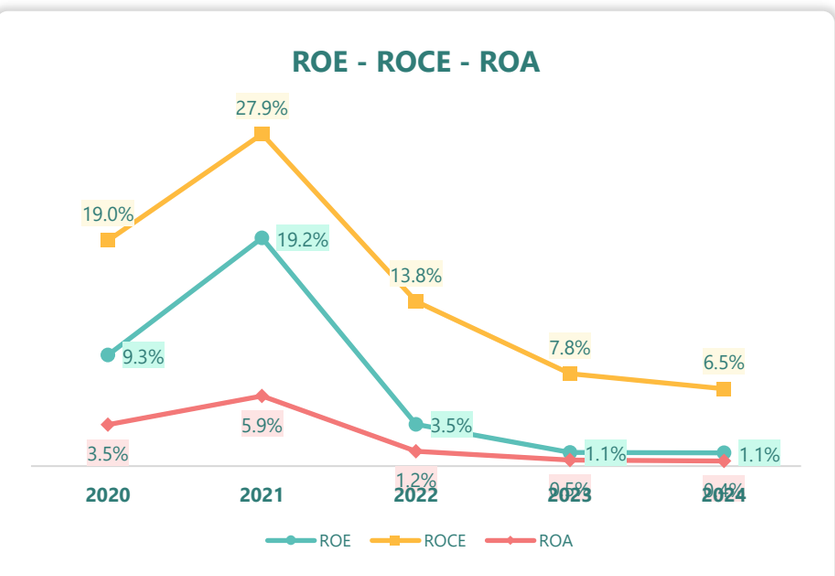


Năm **2024**, **PLP** ghi nhận doanh thu thuần **2,003** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.83** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.9%** và **giảm 20.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.11%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

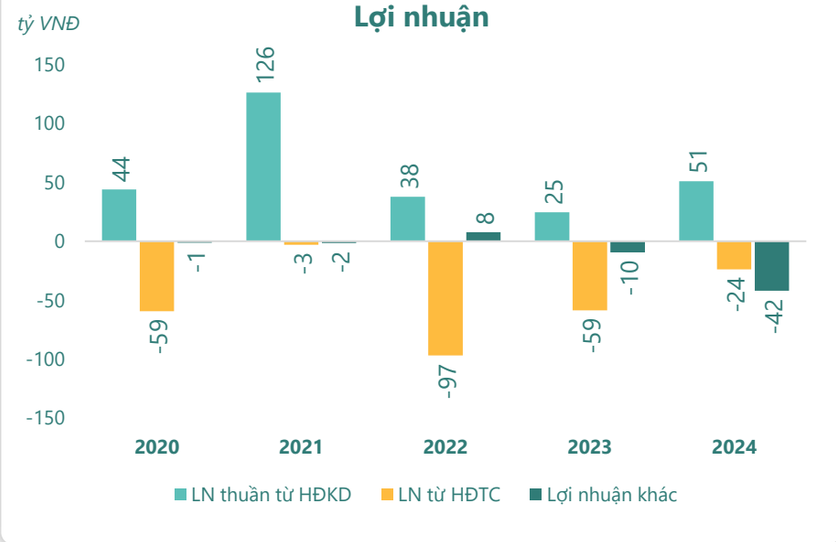


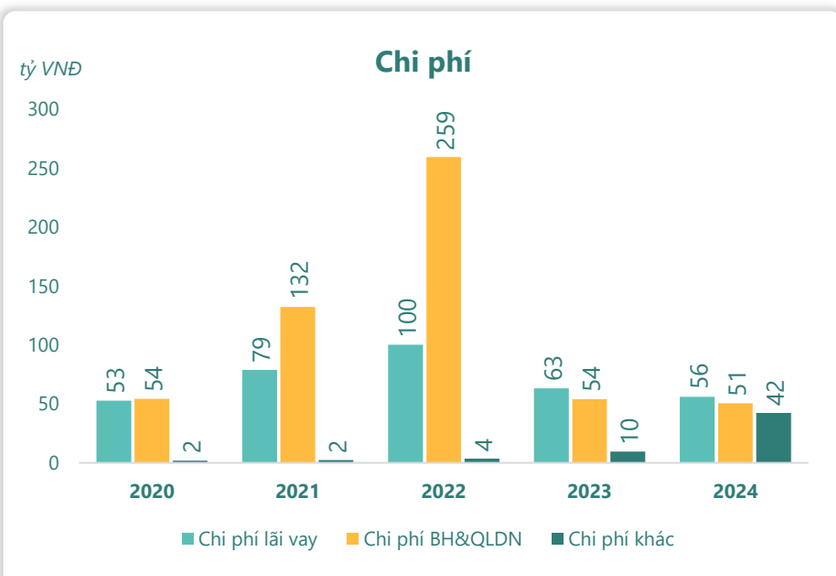


Năm **2024**, **PLP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **50.90** tỷ đồng, **tăng lên 26.38** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (56.65 tỷ đồng) là 5.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

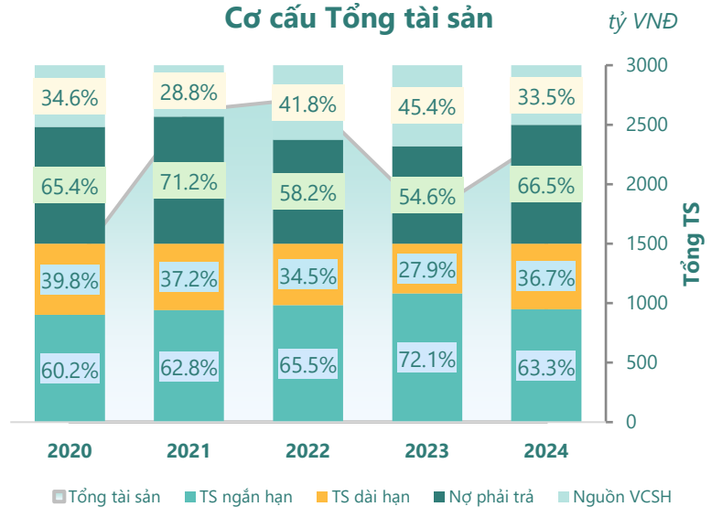
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **56.13** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **50.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **42.23** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

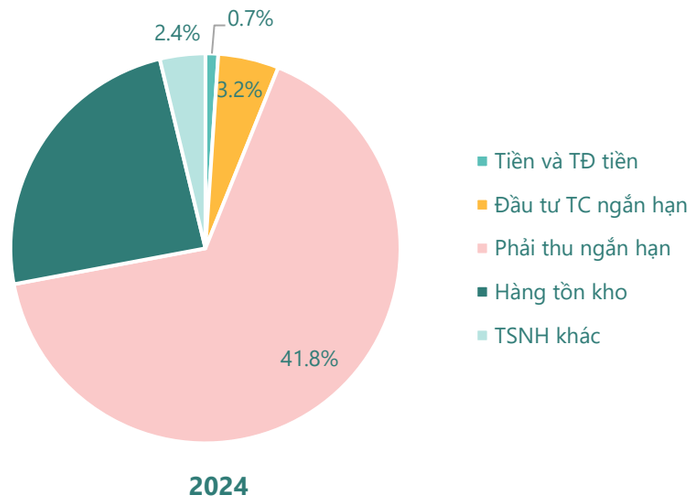
ROE của PLP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.11%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

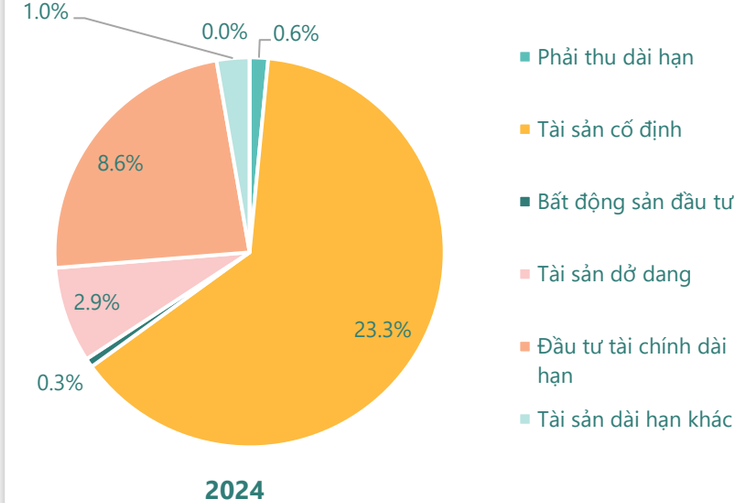




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PLP** năm 2024 tăng trưởng **37.2%** so với năm trước, đạt **2,392** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

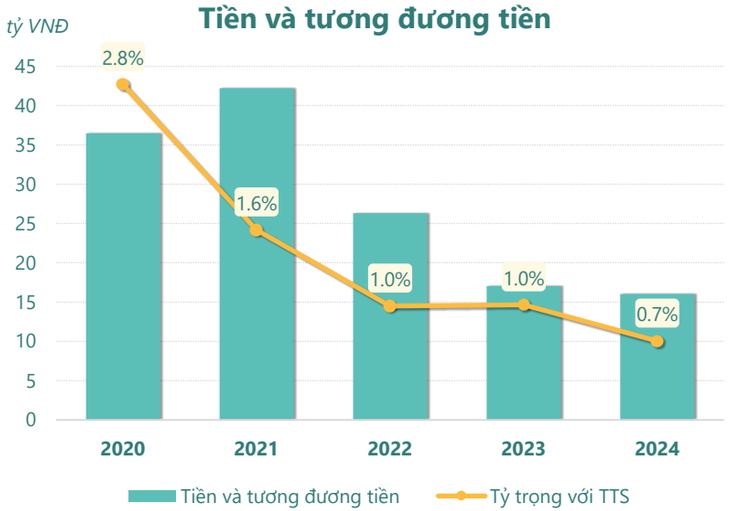
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PLP đạt **1,514** tỷ đồng, tăng trưởng **20.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **63.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

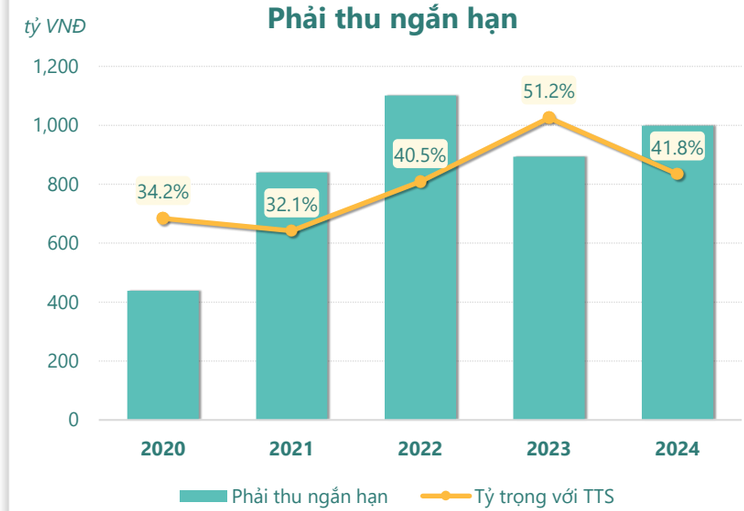
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **80.7%** so với năm trước và đạt **877.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **36.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.64%.

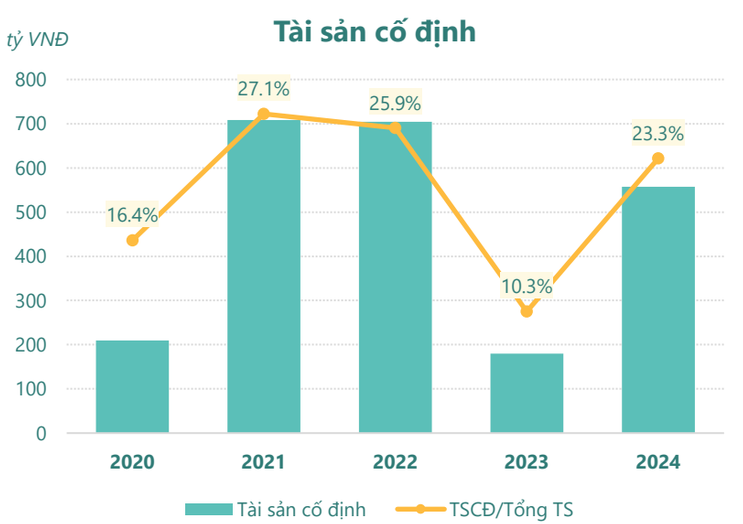
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

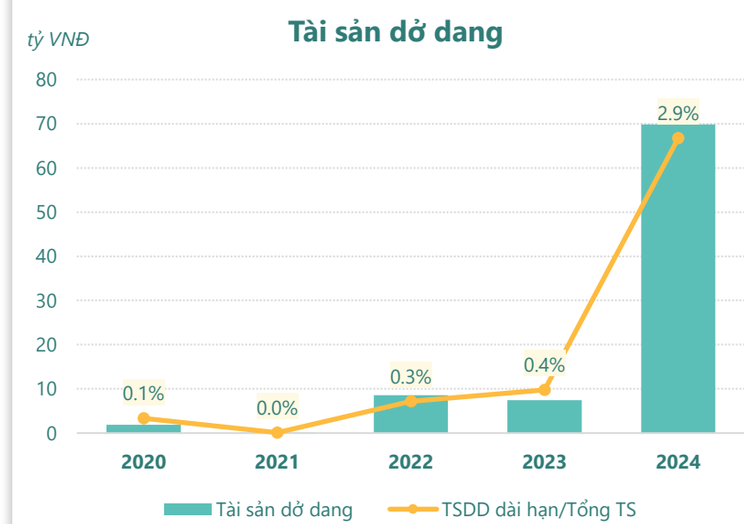
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

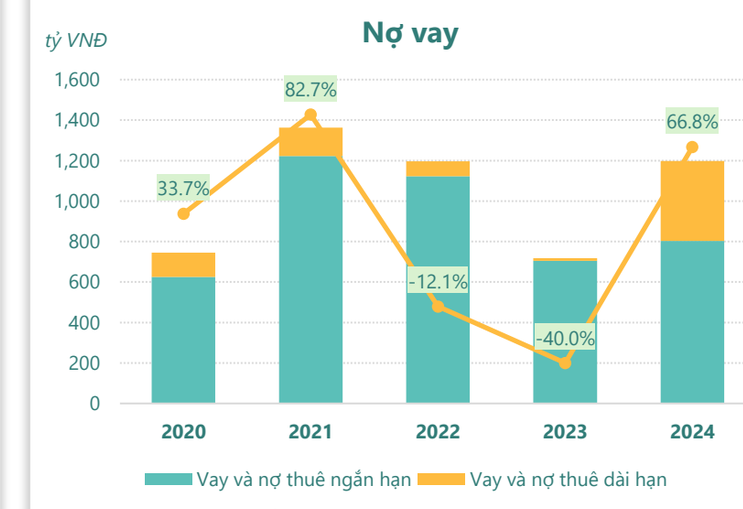






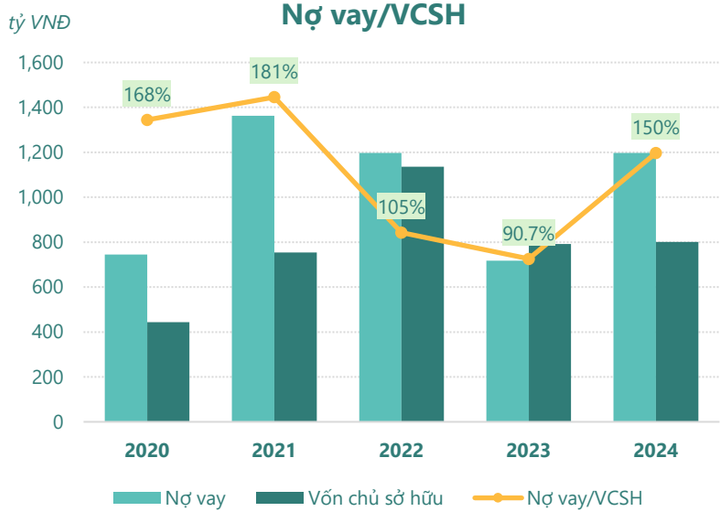




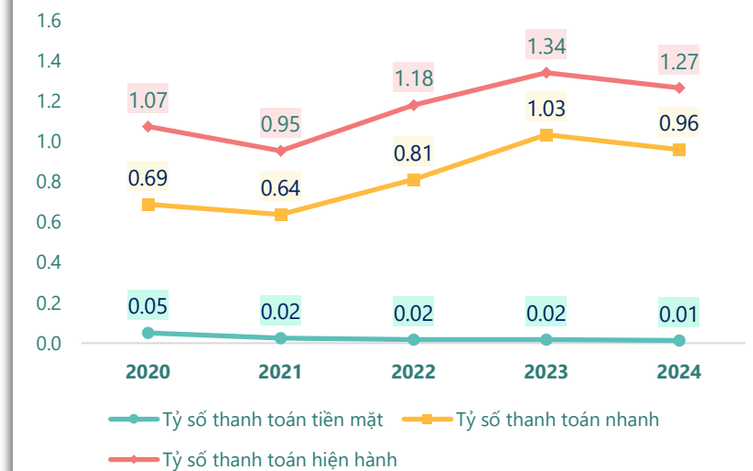


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

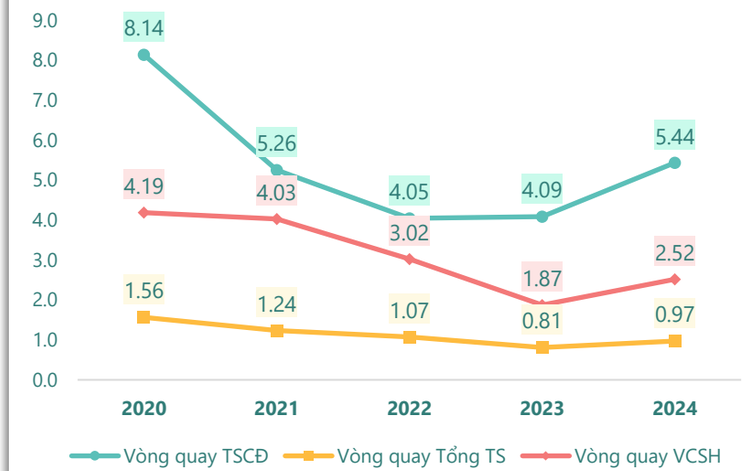
Nợ vay/VCSH



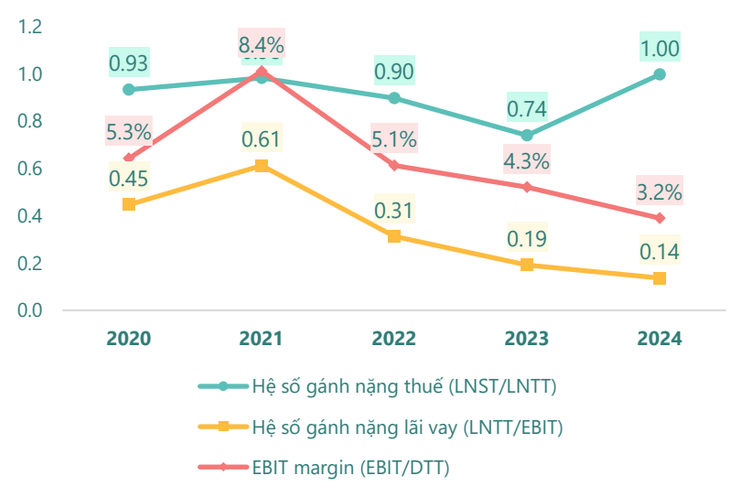
Chỉ số thanh khoản



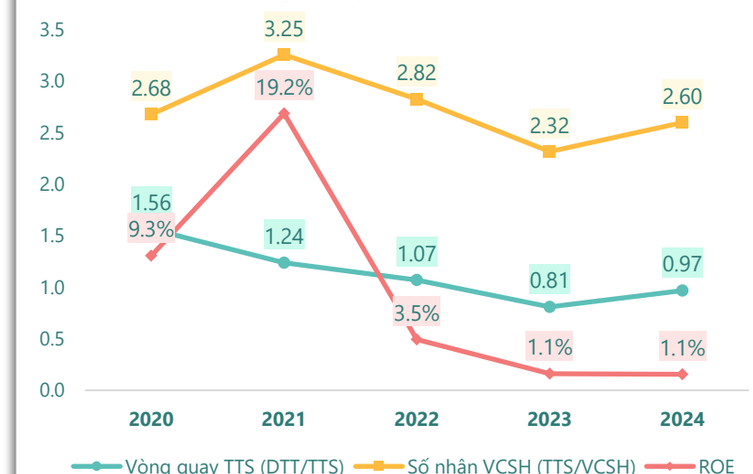
Vòng quay tài sản



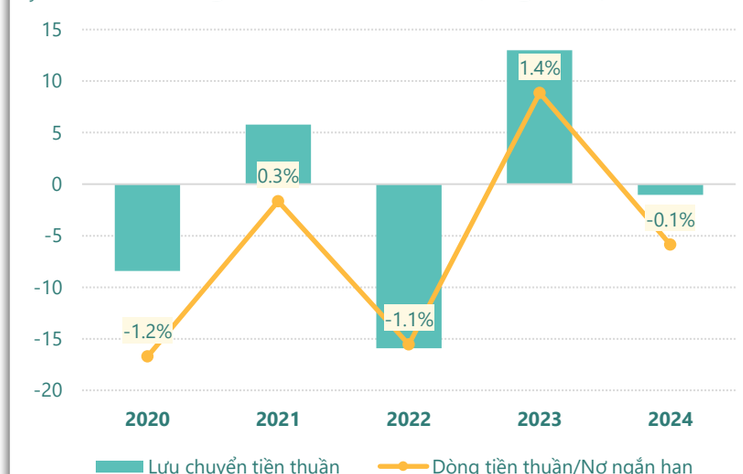
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,413**	**2,857**	**1,806**	**2,003**
Giá vốn hàng bán	2,158	2,463	1,669	1,877
Lợi nhuận gộp	**255**	**395**	**137**	**125**
Doanh thu HĐTC	84.7	75.6	7.10	34.4
Chi phí TC	87.6	172	65.8	58.1
Chi phí lãi vay	**79.0**	**100**	**63.3**	**56.1**
LN trong công ty LKLD	6.02	-0.52	0	0
Chi phí bán hàng	88.8	191	29.3	21.4
Chi phí QLDN	43.3	68.7	24.7	29.3
LN thuần từ HĐKD	**126**	**37.8**	**24.5**	**50.9**
Lợi nhuận khác	-1.58	7.65	-9.54	-42.0
LN trước thuế	**124**	**45.5**	**15.0**	**8.85**
Lợi nhuận sau thuế	**122**	**40.8**	**11.1**	**8.83**
LNST của CĐ cty mẹ	**115**	**33.2**	**11.1**	**8.83**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-270	-143	79.0	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-341	-46.7	15.1	-23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	617	173	-81.1	235
Tiền đầu kỳ	36.5	42.2	4.04	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**5.77**	**-15.9**	**13.0**	**-1.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	42.2	26.3	17.0	16.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,617**	**2,721**	**1,743**	**2,392**
Tài sản ngắn hạn	**1,643**	**1,783**	**1,258**	**1,514**
Tiền và tương đương tiền	42.2	26.3	17.0	16.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	71.2	47.2	76.3
Phải thu ngắn hạn	840	1,101	893	999
Hàng tồn kho	544	559	288	366
Tài sản ngắn hạn khác	45.9	26.4	11.9	57.1
Tài sản dài hạn	**973**	**937**	**486**	**878**
Phải thu dài hạn	2.53	4.41	2.75	13.4
Tài sản cố định	709	704	180	557
Bất động sản đầu tư	0	0	0	6.55
Tài sản dở dang	0.12	8.55	7.46	69.8
Đầu tư tài chính dài hạn	210	177	274	207
Tài sản dài hạn khác	44.2	35.9	22.0	23.9
Lợi thế thương mại	8.29	7.42	0	0
Nợ phải trả	**1,863**	**1,585**	**952**	**1,592**
Nợ ngắn hạn	**1,723**	**1,510**	**938**	**1,197**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,223	1,122	704	803
Phải trả người bán ngắn hạn	387	340	99.2	170
Nợ dài hạn	**139**	**74.9**	**13.9**	**395**
Vay và nợ thuê dài hạn	139	74.3	13.9	395
Nguồn vốn chủ sở hữu	**754**	**1,136**	**791**	**800**
Vốn chủ sở hữu	**754**	**1,136**	**791**	**800**
Vốn điều lệ	400	700	700	700
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**